



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.119.241.767.697	2.928.594.025.107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.271.166.573.992	1.036.655.683.725
111	1. Tiền	4	115.664.367.464	131.144.669.536
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.155.502.206.528	905.511.014.189
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		200.641.029.757	249.589.701.655
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12	124.691.326.465	223.771.786.460
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.267.406.137)	(86.775.438.855)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		160.217.109.429	112.593.354.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.176.393.660.189	1.029.983.840.576
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		795.052.437.009	662.576.397.969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.301.591.829	49.613.867.487
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		353.219.194.772	293.016.174.092
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	250.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	47.807.404.439	81.019.398.066
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.986.967.860)	(56.491.997.038)
140	IV. Hàng tồn kho	7	457.402.671.709	598.432.151.160
141	1. Hàng tồn kho		502.577.884.523	644.280.881.448
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.175.212.814)	(45.848.730.288)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.637.832.050	13.932.647.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.299.253.997	1.553.359.703
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.795.780.478	9.383.396.222
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		2.542.797.575	2.995.892.066
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		5.459.033.862.300	5.474.592.357.159
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		68.371.429.882	68.815.269.257
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		26.000.000.000	26.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	5	42.371.429.882	42.815.269.257
220	II. Tài sản cố định		480.977.885.261	529.399.795.287
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	447.118.389.943	494.482.692.573
222	- Nguyên giá		1.486.503.192.733	1.471.793.105.644
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.039.384.802.790)	(977.310.413.071)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	33.859.495.318	34.917.102.714
228	- Nguyên giá		48.584.964.016	48.464.134.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.725.468.698)	(13.547.031.666)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	609.012.766.347	635.021.928.112
231	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(403.698.240.589)	(377.689.078.824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		60.430.754.651	34.495.715.381
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	60.430.754.651	34.495.715.381
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	4.141.588.421.294	4.091.399.245.546
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	3.183.591.522.583	3.262.728.074.001
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.031.734.454.711	902.408.727.545
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(73.737.556.000)	(73.737.556.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		98.652.604.865	115.460.403.576
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		190.544.671	273.265.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34.779.742.701	35.774.376.938
269	3. Lợi thế thương mại		63.682.317.493	79.412.761.129
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.578.275.629.997	8.403.186.382.266
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		2.339.288.547.458	2.064.935.777.019
310	I. Nợ ngắn hạn		1.540.479.028.075	1.529.911.347.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		192.517.395.829	195.962.004.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		690.521.137.211	690.740.256.867
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	50.485.059.874	58.898.209.762
314	4. Phải trả người lao động		4.711.509.771	18.481.108.712
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	158.231.759.584	155.780.388.690
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	22.198.143.836
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		106.078.520	-
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	48.715.378.502	82.463.463.151
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	388.498.642.263	300.900.213.273
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.580.782.631	1.361.029.079
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.111.283.890	3.126.530.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
330	II. Nợ dài hạn		798.809.519.383	535.024.429.137
337	1. Phải trả dài hạn khác		106.516.503.750	103.938.560.278
338	2. Vay và nợ dài hạn	16	665.151.631.351	409.904.067.962
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		27.141.384.282	21.181.800.897
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	6.238.987.082.539	6.338.250.605.247
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.238.987.082.539	6.338.250.605.247
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.690.705.390.000	2.690.705.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.690.705.390.000	2.690.705.390.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.043.934.058.786	1.043.934.058.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.430.992.409	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(31.342.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		750.756.765	607.401.381
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		218.952.097.514	235.641.149.751
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.878.468.219.590	1.939.296.988.440
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.495.936.752.920	877.325.809.499
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		382.531.466.670	1.061.971.178.941
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		387.776.910.135	428.096.959.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.578.275.629.997	8.403.186.382.266

Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập

Hồ Trần Diệu Lynh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	684.090.856.672	619.464.303.661	1.361.402.488.185	1.171.923.291.048
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(328.980.526)	(253.967.388)	(1.264.488.243)	(881.080.133)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	683.761.876.146	619.210.336.273	1.360.137.999.942	1.171.042.210.915
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(429.685.774.303)	(446.835.407.170)	(924.063.510.844)	(835.630.137.296)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.076.101.843	172.374.929.103	436.074.489.098	335.412.073.619
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	231.813.626.188	169.883.261.036	279.915.566.940	199.712.690.808
22	7. Chi phí tài chính	20	(21.530.886.003)	(15.177.738.998)	(38.177.364.233)	(20.641.190.131)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(19.975.052.008)	(12.041.430.115)	(35.505.794.629)	(21.163.789.234)
24	8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	19	(108.930.729.193)	(69.759.671.410)	(94.750.979.731)	1.956.656.942
25	9. Chi phí bán hàng		(15.043.169.544)	(12.949.612.823)	(26.960.946.166)	(22.591.017.842)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(40.671.568.468)	(4.804.213.064)	(78.425.362.316)	(28.175.737.457)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		299.713.374.823	239.566.953.844	477.675.403.592	465.673.475.939
31	12. Thu nhập khác	21	3.243.493.826	1.989.679.921	3.604.801.564	55.585.152.550
32	13. Chi phí khác	21	(99.134.734)	(498.507.501)	(510.846.547)	(2.275.253.577)
40	14. Lợi nhuận khác		3.144.359.092	1.491.172.420	3.093.955.017	53.309.898.973
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		302.857.733.915	241.058.126.264	480.769.358.609	518.983.374.912
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(44.457.005.914)	(41.467.360.778)	(73.912.868.560)	(88.058.149.867)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.1	(601.752.392)	6.144.469.858	(994.634.237)	5.963.334.879
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		257.798.975.609	205.735.235.344	405.861.855.812	436.888.559.924
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.165.397.619	(65.447.132)	23.330.389.142	(641.627.929)
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		237.633.577.990	205.800.682.476	382.531.466.670	437.530.187.853
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		907	778	1.450	1.657

Phạm Thị Uyên Phương

Người lập

Ngày 07 tháng 08 năm 2015

Hồ Trần Diệu Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh

Tổng Giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2/2015:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ quý 2 năm 2015 đạt 237,6 tỷ đồng, tăng 31,8 tỷ đồng tương ứng tăng 15,5 % so với cùng kỳ năm 2014, chủ yếu là do :

- Lợi nhuận công ty ghi nhận tương ứng từ kết quả kinh doanh phát sinh trong quý cũng như được ghi nhận của các công ty liên kết tăng so với cùng kỳ năm trước . Trong đó số ảnh hưởng tăng trọng yếu quý này đến từ các công ty liên kết thuộc lĩnh vực điện-nhiên liệu tăng **85 tỷ đồng** : Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại, Công ty CP Than Đèo Nai (cùng kỳ năm trước lỗ). Trong khi đó, so với cùng kỳ năm trước chưa có phát sinh khoản đầu tư liên kết vào Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ (SBH) thì năm nay, với kết quả quý 2 của SBH tiếp tục lỗ dẫn đến kết quả lợi nhuận từ liên kết quý 2 năm 2015 của mảng Điện-Nhiên liệu giảm **16 tỷ đồng**.
- Trong khi đó, chi phí quản lý doanh nghiệp nếu so với cùng kỳ thì lại đang tăng đến **35,8 tỷ đồng**. Tuy nhiên, chỉ là do trong quý II/2014 Công ty có ghi nhận giảm chi phí quản lý từ việc hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi đã thu được với tổng số tiền **28,4 tỷ đồng**. Đồng thời trong quý 2/2015 công ty thực hiện phân bổ Lợi thế thương mại khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy Điện Thác Bà trong khi cùng kỳ năm trước chưa phát sinh. Nếu loại trừ các yếu tố này thì chi phí quản lý của Công ty vẫn kiểm soát ở mức tương đương cùng kỳ năm trước.

11/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		480.769.358.609	518.983.374.912
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9,11	69.133.004.962	30.588.147.719
03	Các khoản dự phòng		7.492.757.567	(14.283.247.773)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(647.355.842)	(41.423.341)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(182.480.666.515)	(188.892.372.043)
06	Chi phí lãi vay	20	35.505.794.629	21.163.789.234
07	Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		409.772.893.410	367.518.268.708
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(194.097.613.316)	71.365.228.476
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		141.702.996.925	(108.360.142.088)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(45.778.943.281)	187.473.163.750
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(663.173.456)	(526.230.980)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		5.773.614.120	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.270.557.017)	(18.408.762.920)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(79.083.230.496)	(75.503.062.157)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.706.666.085
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.506.675.234)	(2.000.132.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		212.849.311.655	427.264.996.009
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(43.481.687.167)	(6.528.684.819)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.200.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(167.644.303.696)	(375.586.282.284)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.238.481.483	491.667.334.278
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		322.117.183.200	165.273.805.686
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		162.429.673.820	274.826.172.861

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		-	32.180.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		646.475.363.305	835.337.780.228
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(303.629.370.926)	(722.724.233.927)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(484.281.609.361)	(421.307.508.822)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(141.435.616.982)	(276.513.962.521)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		233.843.368.493	425.577.206.349
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.036.655.683.725	535.795.614.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		667.521.774	671.245.600
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.271.166.573.992	962.044.066.514

Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 18 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E) , sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

11/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng và máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

➤ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. TIỀN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.363.266.076	349.622.023
Tiền gửi ngân hàng	112.301.101.388	130.795.047.513
TỔNG CỘNG	115.664.367.464	131.144.669.536

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

A/ Ngắn hạn

ĐVT: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	48.222.222	-
Phải thu lãi tiền gửi	4.966.084.205	4.016.267.012
Cổ tức phải thu	9.949.389.895	56.892.360.000
Phải thu người lao động	29.002.036.566	6.894.559.977
Ký quỹ, ký cược	14.000.000	111.000.000
Phải thu khác	3.827.671.551	13.105.211.077
TỔNG CỘNG	47.807.404.439	81.019.398.066

B/ Dài hạn

ĐVT: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.403.340.900
Ký quỹ, ký cược	4.379.034.235	4.822.873.610
Tạm ứng cho HĐ HTKD- Dự án 414 Nơ Trang Long	6.889.054.747	6.889.054.747
Phải thu khác	1.700.000.000	1.700.000.000
TỔNG CỘNG	42.371.429.882	42.815.269.257

7. HÀNG TỒN KHO

ĐVT: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa tồn kho	97.009.094.698	135.522.693.696
Nguyên vật liệu tồn kho	105.543.929.822	102.786.277.022
Công cụ dụng cụ tồn kho	741.829.641	792.152.088
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.942.262.483	379.541.447.024
Hàng mua đang đi đường	19.340.767.879	25.638.311.618
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.175.212.814)	(45.848.730.288)
GIÁ TRỊ THUẦN	457.402.671.709	598.432.151.160

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

DVT: VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	651.137.042.395	772.985.275.031	36.660.687.969	10.316.175.704	693.924.545	1.471.793.105.644
- Mua trong kỳ	600.000.000	164.067.640	3.055.844.000	87.111.000	-	3.907.022.640
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	12.466.428.841	-	-	-	12.466.428.841
- Thanh lý	-	-	1.663.364.392	-	-	1.663.364.392
Số cuối kỳ	651.737.042.395	785.615.771.512	38.053.167.577	10.403.286.704	693.924.545	1.486.503.192.733
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	391.405.155.118	553.497.391.169	22.974.950.217	8.825.335.648	607.580.919	977.310.413.071
- Khấu hao trong kỳ	10.108.012.688	14.257.592.253	1.431.219.151	412.265.709	5.872.728	26.214.962.529
- Tăng khác	6.978.846.530	29.418.747.156	489.991.097	43.515.581	309.369	36.931.409.733
- Thanh lý	-	-	1.071.982.543	-	-	1.071.982.543
Số cuối kỳ	408.492.014.336	597.173.730.578	23.824.177.922	9.281.116.938	613.763.016	1.039.384.802.790
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	259.731.887.277	219.487.883.862	13.685.737.752	1.490.840.056	86.343.626	494.482.692.573
Số cuối kỳ	243.245.028.059	188.442.040.934	14.228.989.655	1.122.169.766	80.161.529	447.118.389.943

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>DVT: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	36.758.715.025	11.705.419.355	48.464.134.380
Mua trong kỳ	-	120.829.636	120.829.636
Số cuối kỳ	36.758.715.025	11.826.248.991	48.584.964.016
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.077.627.351	9.469.404.315	13.547.031.666
Khấu hao trong kỳ	366.583.753	811.853.279	1.178.437.032
Số cuối kỳ	4.444.211.104	10.281.257.594	14.725.468.698
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	32.681.087.674	2.236.015.040	34.917.102.714
Số cuối kỳ	32.314.503.921	1.544.991.397	33.859.495.318

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Đoàn Văn Bơ	58.108.447.698	34.067.826.173
Khác	2.322.306.953	427.889.208
TỔNG CỘNG	60.430.754.651	34.495.715.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VNĐ				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Số cuối kỳ	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	243.126.317.902	133.926.057.467	90.250.454	546.453.001	377.689.078.824
Khấu hao trong kỳ	15.255.605.440	10.753.556.325	-	-	26.009.161.765
Số cuối kỳ	258.381.923.342	144.679.613.792	90.250.454	546.453.001	403.698.240.589
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	531.074.966.391	103.946.961.721	-	-	635.021.928.112
Số cuối kỳ	515.819.360.951	93.193.405.396	-	-	609.012.766.347

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán giao dịch (<i>thuyết minh 12.1</i>)	124.691.326.465	223.771.786.460
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(84.267.406.137)	(86.775.438.855)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.217.109.429	112.593.354.050
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	200.641.029.757	249.589.701.655
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>thuyết minh 12.3</i>)	3.183.591.522.583	3.262.728.074.001
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>thuyết minh 12.2</i>)	1.031.734.454.711	902.408.727.545
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(73.737.556.000)	(73.737.556.000)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	4.141.588.421.294	4.091.399.245.546
TỔNG CỘNG	4.342.229.451.051	4.340.988.947.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Chế Biến Thủy Sản Út Xi	1.491.176	60.411.760.000	(40.917.616.000)	1.491.176	60.411.760.000	(40.917.616.000)
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Khánh Hòa	-	-	-	4.060.600	53.193.860.000	-
Công Ty CP DVBC Viễn Thông Sài Gòn	1.078.845	48.000.000.000	(35.714.113.000)	1.078.845	48.000.000.000	(35.714.113.000)
Công Ty CP Thủy Điện Miền Trung	-	-	-	1.572.000	18.908.410.135	-
Công Ty CP Than Vàng Danh	-	-	-	2.234.377	18.510.277.345	-
Công Ty CP Điện Lực R.E.E	781.599	7.815.990.000	(4.971.934.367)	781.599	7.815.990.000	(4.971.934.367)
Công Ty CP DVVT Dầu Khí Cửu Long	-	-	-	638.180	6.226.146.342	(2.843.792.341)
Công Ty CP Măng Cành	508.333	5.083.330.000	(2.023.126.141)	500.000	5.000.000.000	(2.023.126.141)
Công Ty CP Than Cao Sơn	291.300	3.262.316.629	(640.616.629)	291.300	3.262.316.629	(291.056.629)
Công Ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	-	-	-	143.310	2.322.741.895	-
Các khoản đầu tư khác	1.108	117.929.836	-	1.149	120.284.114	(13.800.377)
TỔNG CỘNG	4.152.361	124.691.326.465	(84.267.406.137)	12.792.536	223.771.786.460	(86.775.438.855)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	42.085.353	470.646.304.200	-	42.085.353	470.646.304.200	-
Công Ty CP Sonadezi Châu Đức	10.463.500	183.876.590.000	(73.737.556.000)	10.463.500	183.876.590.000	(73.737.556.000)
Công Ty TNHH Cấp Nước Đồng Nai	6.846.633	76.682.289.600	-	6.846.633	76.682.289.600	-
Công Ty CP Thủy Điện Miền Trung	1.836.165	22.001.823.305	-	-	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	143.310	2.322.741.895	-	-	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	4.060.600	53.193.860.000	-	-	-	-
Công Ty CP Than Vàng Danh	2.234.377	18.510.277.345	-	-	-	-
Công Ty CP Thủy Điện Miền Nam	651.330	11.358.982.252	-	-	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	15.539.964	193.141.586.114	-	15.668.513	171.203.543.745	-
TỔNG CỘNG	83.861.232	1.031.734.454.711	(73.737.556.000)	75.063.999	902.408.727.545	(73.737.556.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Hoạt động kinh doanh
Công ty liên kết				
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	334.863.183.019	342.511.604.982	Sản xuất & kinh doanh nước sạch
Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam	46,37	182.176.608.181	211.640.550.248	Bất động sản
Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	60.475.382.192	65.531.933.111	Bất động sản
Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	35,00	20.901.533.810	24.949.744.974	Cơ điện
Công ty CP Cơ Điện Chất Lượng	-	-	3.021.424.762	Cơ điện
Công ty CP Cơ Điện Hợp Phát	-	-	2.163.300.482	Cơ điện
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	39,52	391.738.379.606	400.489.996.401	Sản xuất điện
Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	70.376.012.158	73.776.315.114	Sản xuất điện
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	58.744.439.359	60.571.743.037	Sản xuất & kinh doanh nước sạch
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	22,35	1.253.625.947.684	1.268.341.447.108	Sản xuất điện
Công ty CP Than Núi Béo	23,81	98.424.828.873	94.493.223.884	Sản xuất than
Công ty CP Than Đèo Nai	24,01	74.671.062.604	67.154.434.165	Sản xuất than
Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	43,11	61.041.683.633	60.556.547.693	Ngành nước
Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIENG	34,30	179.042.702.043	173.808.962.642	Sản xuất điện
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	33.636.878.968	23.093.725.398	Ngành nước
Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,00	340.727.196.626	368.000.000.000	Sản xuất điện
Công ty CP Cấp Nước Trung An	29,00	23.145.683.827	22.623.120.000	Ngành nước
TỔNG CỘNG		3.183.591.522.583	3.262.728.074.001	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
Trans Orient Pte Ltd.	100,00	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
Eastrade International Ltd	99,99	Bán đảo BVI	Thương mại và hậu cần
Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Vĩnh Thịnh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,92	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC	50,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Bất Động Sản Song Thanh	73,84	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,10	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện
Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	73,92	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.333.814.512	45.535.118.580
Thuế giá trị gia tăng	5.083.435.922	8.984.236.895
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.870.902	-
Thuế xuất, nhập khẩu	306.125.022	-
Thuế thu nhập cá nhân	747.846.018	1.099.543.721
Các loại phí và thuế khác	1.993.967.498	3.279.310.566
TỔNG CỘNG	50.485.059.874	58.898.209.762

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	135.180.306.186	143.271.065.515
Chi phí lãi vay	16.555.533.061	2.232.525.084
Chi phí khuyến mãi	4.758.149.462	5.953.239.479
Chi phí bảo hành	-	173.892.235
Các khoản khác	1.737.770.875	4.149.666.377
TỔNG CỘNG	158.231.759.584	155.780.388.690

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	1.073.786.750	1.074.504.147
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	743.075.000	593.349.000
Phải trả mua chứng khoán	1.384.607.000	1.390.836.375
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	26.644.658.471	29.749.561.981
Phải trả về thưởng hiệu quả công việc	-	32.761.158.358
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.601.262.546	11.626.064.555
TỔNG CỘNG	<u>48.715.378.502</u>	<u>82.463.463.151</u>

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	106.516.503.750	103.938.560.278
TỔNG CỘNG	<u>106.516.503.750</u>	<u>103.938.560.278</u>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu chuyển đổi (*)	63.682.000.000	63.682.000.000
Vay ngắn hạn	137.230.011.272	170.579.689.943
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	187.586.630.991	66.638.523.330
TỔNG CỘNG	<u>388.498.642.263</u>	<u>300.900.213.273</u>

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn	<u>852.738.262.342</u>	<u>476.542.591.292</u>
Trong đó :		
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	187.586.630.991	66.638.523.330
Nợ dài hạn (**)	665.151.631.351	409.904.067.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

(*) Trái phiếu chuyển đổi:

Theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị 10/2012/HĐQT-NQ-REE ngày 14 tháng 11 năm 2012 và sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước trong Công văn 4963/UBCK-QLPH ngày 7 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 557.846 trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm với tổng mệnh giá là 557.846.000.000 VNĐ cho công ty TNHH Platinum Victory với lãi suất trái phiếu trả sau là 6%/năm. Trái phiếu sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu khi tỷ lệ sở hữu (“room”) của nhà đầu tư nước ngoài của cổ phiếu REE còn ở mức giới hạn cho phép. Giá chuyển đổi là 22.000 VNĐ trên mỗi cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh theo như thỏa thuận đăng ký chuyển đổi trái phiếu.

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VNĐ)	Ngày đến hạn	Lãi suất	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)				
VNM140408CM (VNĐ) (i)	444.979.731.822	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	8,88%/năm	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM141190CM (VNĐ) (i)	294.000.000.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2019	6,95%/năm	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia, Chi nhánh Hồ Chí Minh				
HĐTD50011203 6/FL-CBAVN (VNĐ) (ii)	33.758.530.520	Ngày 7 tháng 3 năm 2017	6,00%/năm	Tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
HĐTD50011506 2/FL -CBAVN (ii)	30.000.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	6,25%/năm	
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam				
0112.HDTD.625. 15.VIB (iii)	50.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	7,2%/năm	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thu Đức theo Giấy chứng nhận cổ đông số 004/CĐ-TDW
TỔNG CỘNG	852.738.262.342			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả:

187.586.630.991

- (i) Ngày 21 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng VNM140408CM với Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (“HSBC”) với hạn mức 550 tỷ đồng Việt Nam (phụ lục sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30 tháng 01 năm 2015 điều chỉnh hạn mức là 468 tỷ đồng) để thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà REE Tower tại số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và để tài trợ cho hoạt động đầu tư. Ngày 31 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng VNM141190CM với Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (“HSBC”) với hạn mức 294 tỷ đồng Việt Nam để tài trợ cho hoạt động đầu tư. Kỳ hạn vay của cả hai hạn mức là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được trả sáu tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

một lần theo kế hoạch trả nợ được HSBC duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất vay là tổng của lãi suất 0,5% (Lãi biên) và Lãi suất cho vay cơ bản VNĐ kỳ hạn tương ứng với kỳ xác định lãi suất (được Công ty xác định khi rút vốn) của Ngân hàng.

(ii) Ngày 3 tháng 3 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia ("CBA") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 73 tỷ đồng Việt Nam để tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà Ree-Tower tại số 9, Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Kỳ hạn vay là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 7 tháng 3 năm 2012. Khoản vay được trả hàng quý theo kế hoạch trả nợ được CBA duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất vay tương đương với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng do CBA niêm yết cộng 2,5%/năm.

(iii) Ngày 25 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương Mại CP Quốc Tế Việt Nam (VIB) với hạn mức 450 tỷ đồng Việt Nam để tái tài trợ đầu tư văn phòng cho thuê bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh. Kỳ hạn vay là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được trả mỗi 6 tháng 1 lần và kỳ trả nợ đầu tiên sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất vay tương đương với lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng do VIB niêm yết cộng 1,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>DVT: VND</i>						
	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Năm trước							
Số đầu năm	2.636.863.850.000	1.002.906.058.786	(31.342.660)	526.675.337	202.628.922.999	-	1.353.728.965.050
Tăng vốn trong năm trước	53.841.540.000	41.028.000.000	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ							1.061.971.178.941
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				80.726.044			
Chi trả cổ tức							(421.893.820.800)
Phân phối quỹ					33.012.226.752		(54.509.334.751)
Số cuối kỳ	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	-	1.939.296.988.440
Năm nay							
Số đầu năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	-	1.939.296.988.440
Tăng vốn năm nay							
Lợi nhuận tăng trong kỳ							382.531.466.670
Giảm khác							(7.809.335.304)
Chi trả cổ tức							(430.508.467.200)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				143.355.384			
Phân phối quỹ					1.741.940.172	-	(5.042.433.016)
Sử dụng quỹ (-)					(18.430.992.409)	18.430.992.409	
Số cuối kỳ	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	(31.342.660)	750.756.765	218.952.097.514	18.430.992.409	1.878.468.219.590

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2015

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Tổng doanh thu	684.090.856.672	619.464.303.661
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu sản xuất, thương mại</i>	156.711.134.168	141.674.445.707
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan)</i>	128.375.269.159	120.195.051.917
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt</i>	310.851.302.513	357.594.806.037
<i>Doanh thu điện- nhiên liệu</i>	88.153.150.832	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(328.980.526)	(253.967.388)
Doanh thu thuần	683.761.876.146	619.210.336.273

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Lãi tiền gửi	16.306.778.483	4.357.216.292
Cổ tức lợi nhuận được chia	212.643.759.208	147.934.271.489
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	498.601.529	7.586.145.529
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.364.335.031	9.979.462.554
Doanh thu tài chính khác	151.937	26.165.172
TỔNG CỘNG	231.813.626.188	169.883.261.036

19. LỢI NHUẬN CÔNG TY LIÊN KẾT

ĐVT: VNĐ

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Lợi nhuận từ công ty liên kết	83.429.694.807	39.191.111.085
Loại trừ cổ tức đã ghi nhận	(192.360.424.000)	(109.053.774.900)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	102.992.405
TỔNG CỘNG	(108.930.729.193)	(69.759.671.410)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2015

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

DVT: VND

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Lãi tiền vay	19.975.052.008	12.041.430.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.285.785.070	1.094.642.664
Lỗ do bán các khoản đầu tư	-	1.297.597.337
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	232.558.164	593.100.600
Chi phí tài chính khác	37.490.761	150.968.282
TỔNG CỘNG	21.530.886.003	15.177.738.998

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

DVT: VND

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Thu nhập khác	3.243.493.826	1.989.679.921
Thu thanh lý tài sản	608.618.151	-
Thu bán phế liệu, phạt	277.947.054	391.097.403
Thu nhập khác	2.356.928.621	1.598.582.518
Chi phí khác	99.134.734	498.507.501
Chi phí khác	99.134.734	498.507.501

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Trans Orient Pte Ltd và Eastrade International Ltd (Trans Orient Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Eastrade International Ltd tại bán đảo BVI), có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, trừ thu nhập cổ tức được miễn thuế.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN cho khoản thu nhập từ việc bán điện với thuế suất 20%.

22.1 Chi phí thuế TNDN

DVT: VND

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.457.005.914	41.467.360.778
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	601.752.392	(6.144.469.858)
TỔNG CỘNG	45.058.758.306	35.322.890.920

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2015

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

DVT: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	(4.600.287.418)
		Thu nhập cổ tức	7.692.300.000
Công Ty CP B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.474.060.000
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	85.338.540.000
Công Ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	(9.600.000.000)
Công Ty CP Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.305.260.000
Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.397.664.000
Công Ty CP Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	69.152.600.000

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

DVT: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	686.764.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2015

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt

Sản xuất, thương mại

Bất động sản

Điện- Nhiên liệu

Nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2015

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

<i>Kết quả bộ phận Quý II năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:</i>							<i>DVT: VND</i>
	<i>Dịch vụ cung cấp lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện- Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>	
<i>Doanh thu</i>							
Tổng doanh thu của bộ phận	346.457.792.511	156.676.966.408	145.558.509.952	88.153.150.832	-	736.846.419.703	
Doanh thu giữa các bộ phận	(35.606.489.998)	(294.812.766)	(17.183.240.793)	-	-	(53.084.543.557)	
TỔNG CỘNG	310.851.302.513	156.382.153.642	128.375.269.159	88.153.150.832	-	683.761.876.146	
<i>Kết quả bộ phận</i>							
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.887.065.773	12.944.532.879	88.083.919.318	123.345.247.732	9.534.950.111	290.795.715.813	
Thu nhập tài chính						26.901.015.394	
Chi phí tài chính						(17.983.356.384))	
Thu nhập khác						3.243.493.826	
Chi phí khác						(99.134.734)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(45.058.758.306)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(20.165.397.619)	
Tổng lợi nhuận sau thuế						<u>237.633.577.990</u>	

<i>Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:</i>							<i>DVT: VND</i>
	<i>Dịch vụ cung cấp lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện- Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>	
Tài sản của bộ phận	1.259.522.375.813	410.590.462.460	1.279.318.165.295	3.958.900.356.229	691.185.555.451	7.599.516.915.248	
Tài sản không phân bổ						978.758.714.749	
TỔNG TÀI SẢN						<u>8.578.275.629.997</u>	
Nợ của bộ phận	994.716.201.356	220.972.049.185	160.847.997.509	623.197.039.181	99.305.409.600	2.099.038.696.831	
Nợ không phân bổ						240.249.850.627	
TỔNG NỢ						<u>2.339.288.547.458</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2015

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

ĐVT: VND

Kết quả bộ phận Quý II năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	450.023.515.460	207.696.106.573	136.577.247.772	-	-	794.296.869.805
Doanh thu giữa các bộ phận	(92.428.709.423)	(66.275.628.254)	(16.382.195.855)	-	-	(175.086.533.532)
TỔNG CỘNG	357.594.806.037	141.420.478.319	120.195.051.917	-	-	619.210.336.273
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	60.579.530.436	17.629.374.714	72.369.646.703	58.324.501.999	13.790.143.396	222.693.197.248
Thu nhập tài chính						30.009.829.375
Chi phí tài chính						(13.136.072.779)
Thu nhập khác						1.989.679.921
Chi phí khác						(498.507.501)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(35.322.890.920)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						65.447.132
Tổng lợi nhuận sau thuế						205.800.682.476

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau

ĐVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện- Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	1.555.418.292.428	545.073.256.833	1.252.126.659.743	3.406.930.785.460	593.998.421.579	7.353.547.416.043
Tài sản không phân bổ						389.133.532.608
TỔNG TÀI SẢN						7.742.680.948.651
Nợ của bộ phận	1.284.063.685.010	369.946.496.480	180.665.082.792	44.561.503.890	-	1.879.236.768.172
Nợ không phân bổ						241.756.710.221
TỔNG NỢ						2.120.993.478.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II ngày 30 tháng 06 năm 2015

25. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Quý II năm 2015 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 07 tháng 08 năm 2015.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2015